



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin Công ty

Giấy Chứng nhận 4103005552 ngày 15 tháng 11 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh số 4103005552 ngày 14 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh	23/UBCK-GPHĐKD	ngày 1 tháng 12 năm 2006
Chứng khoán số	869/QĐ-UBCK	ngày 29 tháng 12 năm 2006
	376/QĐ-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2007
	491/QĐ-UBCK	ngày 30 tháng 8 năm 2007
	86/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 2 tháng 11 năm 2007
	730/QĐ-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2007
	653/QĐ-UBCK	ngày 26 tháng 11 năm 2007
	190/QĐ-UBCK	ngày 17 tháng 3 năm 2008
	515/QĐ-UBCK	ngày 6 tháng 8 năm 2008
	153/UBCK-GP	ngày 5 tháng 9 năm 2008
	185/UBCK-GP	ngày 23 tháng 1 năm 2009
	99/QĐ-UBCK	ngày 27 tháng 2 năm 2009
	100/QĐ-UBCK	ngày 27 tháng 2 năm 2009
	101/QĐ-UBCK	ngày 27 tháng 2 năm 2009
	103/QĐ-UBCK	ngày 27 tháng 2 năm 2009
	183/QĐ-UBCK	ngày 20 tháng 3 năm 2009
	199/QĐ-UBCK	ngày 30 tháng 3 năm 2009
	234/UBCK-GP	ngày 28 tháng 4 năm 2009
	805/QĐ-UBCK	ngày 25 tháng 11 năm 2009
	293/UBCK-GP	ngày 12 tháng 1 năm 2010
	124/QĐ-UBCK	ngày 11 tháng 2 năm 2010
	269/QĐ-UBCK	ngày 22 tháng 4 năm 2010
	20/UBCK-GP	ngày 25 tháng 3 năm 2011
	361/QĐ-UBCK	ngày 11 tháng 5 năm 2011
	365/QĐ-UBCK	ngày 13 tháng 5 năm 2011

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Ting Kwang - Chin Albert	Chủ tịch
	Ông Chiu Hsien - Chih	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2011)
	Bà Trần Thị Quỳnh Mai	Phó Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2011)
	Bà Nguyễn Hồng Mai	Thành viên
	Ông Chang Hsiao - Wei Harvey	Thành viên
	Ông Yang Bo - Ming	Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2011)
	Ông Chiu Hsien - Chih	Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2011)

Tổng Giám đốc Ông Cheng Chang Chong

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Lawrence S. Ting
801 Nguyễn Văn Linh
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Quận 3

Lầu 1, 253 Điện Biên Phủ
Phường 7, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Đồng Khởi

Số 2 Đồng Khởi
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

3B Đặng Thái Thân
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

Lầu 2, 18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Chi nhánh Cần Thơ

Lầu 1, 2A Nguyễn Trãi
Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính giữa niên độ”) được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2011. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 về Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; và do đó, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

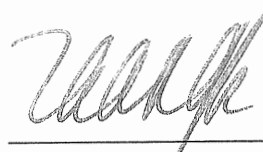
Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 11-01-146


Chang Hung Chun
Chức vụ kiểm toán viên số N0863/KTV
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị
Chức vụ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		504.492.956.692	555.574.599.561
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	348.472.185.116	172.152.325.449
Tiền	111		58.245.735.068	34.922.978.263
Các khoản tương đương tiền	112		290.226.450.048	137.229.347.186
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	15.875.301.772	21.627.441.217
Đầu tư ngắn hạn	121		23.512.707.421	22.949.888.476
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7.637.405.649)	(1.322.447.259)
III. Các khoản phải thu – ngắn hạn	130		138.956.101.545	359.632.202.630
Phải thu từ khách hàng	131		14.389.000	-
Trả trước cho người bán	132		1.252.983.036	294.791.566
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	6	131.194.923.940	353.024.133.585
Các khoản phải thu khác	138	7	12.682.537.502	9.313.277.479
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(6.188.731.933)	(3.000.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.189.368.259	2.162.630.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.137.349.045	1.791.649.037
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	46.635.410
Tài sản ngắn hạn khác	158		52.019.214	324.345.818
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.341.521.055	54.667.634.440
II. Tài sản cố định	220		36.604.434.274	40.362.727.618
Tài sản cố định hữu hình	221	8	24.727.492.146	27.731.822.071
<i>Nguyên giá</i>	222		41.602.700.945	40.826.276.845
<i>Khấu hao lũy kế</i>	223		(16.875.208.799)	(13.094.454.774)
Tài sản cố định vô hình	227	9	9.788.642.128	10.232.068.047
<i>Nguyên giá</i>	228		14.039.854.010	13.233.172.225
<i>Phân bổ lũy kế</i>	229		(4.251.211.882)	(3.001.104.178)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	2.088.300.000	2.398.837.500
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.400.000.000	7.515.147.995
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		13.900.000.000	15.015.147.995
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.337.086.781	6.789.758.827
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	109.636.509	265.638.080
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	-	750.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	13	3.287.938.132	1.905.935.767
Tài sản dài hạn khác	268	14	3.939.512.140	3.868.184.980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		554.834.477.747	610.242.234.001
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		264.426.147.101	307.702.268.362
I. Nợ ngắn hạn	310		263.214.575.851	306.619.043.362
Vay và nợ ngắn hạn	311	15	137.200.000.000	162.600.000.000
Phải trả người bán	312		770.000	247.048.336
Người mua trả tiền trước	313		40.800.000	535.910.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	360.830.692	2.820.658.399
Chi phí phải trả	316	17	4.951.836.883	6.450.981.703
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	18	117.008.771.402	128.846.454.337
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		404.455.710	25.898.855
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	19	3.247.111.164	5.092.091.732
II. Nợ dài hạn	330		1.211.571.250	1.083.225.000
Phải trả dài hạn khác	333		52.800.000	52.800.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		1.158.771.250	1.030.425.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.408.330.646	302.539.965.639
I. Vốn chủ sở hữu	410		290.408.330.646	302.539.965.639
Vốn cổ phần	411	20	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	417	21	2.033.547.307	2.033.547.307
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	-	-
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	420		(11.625.216.661)	506.418.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		554.834.477.747	610.242.234.001

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
6. Chứng khoán lưu ký	006	655.858.740.000	696.925.300.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	645.245.620.000	661.446.350.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	5.916.590.000	5.465.770.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	588.167.710.000	612.151.250.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	51.161.320.000	43.829.330.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	1.249.220.000	3.211.650.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	1.249.220.000	3.211.650.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	270.000.000	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	270.000.000	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	9.093.900.000	32.267.300.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	100.000.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	9.083.900.000	32.005.900.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	10.000.000	161.400.000
7. Chứng khoán lưu ký của các công ty đại chúng chưa niêm yết	050	30.139.550.000	27.163.190.000
Trong đó:			
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	28.569.610.000	25.833.250.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	28.524.610.000	25.833.250.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	45.000.000	-
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	1.569.940.000	1.329.940.000
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	1.569.940.000	1.329.940.000

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
 Kế toán trưởng



Người duyệt:

Ông Cheng Chang Chong
 Tổng Giám đốc

5 AUG 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng và sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011


	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Doanh thu	01		29.222.426.867	28.091.761.001	53.986.839.853	49.733.695.235
<i>Trong đó:</i>						
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.520.010.719	11.605.683.048	6.225.360.797	20.659.405.393
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		2.900.234.044	878.538.431	3.042.574.153	1.793.799.385
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		39.469.716	2.260.000.000	76.277.916	2.285.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	11.002.000	-	23.582.000
Doanh thu khác	01.9	22	23.762.712.388	13.336.537.522	44.642.626.987	24.971.908.457
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		29.222.426.867	28.091.761.001	53.986.839.853	49.733.695.235
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	23	(27.365.125.276)	(19.378.369.534)	(51.071.279.057)	(34.778.407.101)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		1.857.301.591	8.713.391.467	2.915.560.796	14.955.288.134
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	(7.947.844.825)	(7.036.721.770)	(15.008.135.409)	(14.764.987.603)
(Lỗ)/ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.090.543.234)	1.676.669.697	(12.092.574.613)	190.300.531
Thu nhập khác	31		169.761.152	236.672.035	807.417.413	471.399.814
Chi phí khác	32		(96.477.793)	(136.252.458)	(96.477.793)	(141.254.001)
Lợi nhuận khác	40		73.283.359	100.419.577	710.939.620	330.145.813
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	50		(6.017.259.875)	1.777.089.274	(11.381.634.993)	520.446.344
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	(750.000.000)	-	(750.000.000)	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(6.767.259.875)	1.777.089.274	(12.131.634.993)	520.446.344

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng và sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lãi trên cổ phiếu	70	26				
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu			(226)	59	(404)	18

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Cheng Chang Chong
 Tổng Giám đốc

5 AUG 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	300.000.000.000	2.033.547.307	-	506.418.332	302.539.965.639
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(12.131.634.993)	(12.131.634.993)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	300.000.000.000	2.033.547.307	-	(11.625.216.661)	290.408.330.646

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lỗ lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	135.000.000.000	651.892.806	651.892.806	(26.396.910.000)	109.906.875.612
Phát hành vốn cổ phần	165.000.000.000	-	-	-	165.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	520.446.344	520.446.344
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	300.000.000.000	651.892.806	651.892.806	(25.876.463.656)	275.427.321.956

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Cheng Chang Chong
Tổng Giám đốc

5 AUG 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(11.381.634.993)	520.446.344
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	5.229.265.637	3.459.895.818
Các khoản dự phòng	03	10.259.449.127	(710.719.151)
(Lợi nhuận)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.042.574.153)	3.451.909.879
Thu nhập tiền lãi	05	(44.642.626.987)	(24.971.908.457)
Chi phí lãi vay	06	12.679.042.279	803.198.909
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(30.899.079.090)	(17.447.176.658)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	220.283.314.186	(123.270.451.297)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	(17.857.547.215)	24.649.459.986
Biến động các khoản trả trước và ký quỹ	12	(841.431.870)	56.430.691
		170.685.256.011	(116.011.737.278)
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.697.616.325)	(803.198.909)
Tiền thuần thu từ/(chi cho)/ hoạt động kinh doanh	20	157.987.639.686	(116.814.936.187)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(1.272.568.385)	(11.425.229.461)
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư	24	3.412.175.000	101.851.425.000
Tiền chi cho các khoản đầu tư	25	(562.818.945)	(129.803.281.688)
Tiền lãi đã nhận	27	41.409.885.163	21.243.281.263
Tiền cổ tức đã nhận	27	745.547.148	309.624.340
Tiền thuần thu từ/(chi cho)/ hoạt động đầu tư	50	43.732.219.981	(17.824.180.546)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
(tiếp theo)**

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	632.230.000.000	358.249.900.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(657.630.000.000)	(326.349.900.000)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	50	(25.400.000.000)	31.900.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60	176.319.859.667	(102.739.116.733)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61	172.152.325.449	253.724.180.373
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 3)	70	348.472.185.116	150.985.063.640

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND
Kết chuyển từ các khoản phải trả khác sang vốn cổ phần	-	165.000.000.000

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Cheng Chang Chong
Tổng Giám đốc

5 AUG 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 Công ty có 341 nhân viên (31/12/2010: 348 nhân viên).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 9 tháng 6 năm 2010.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp. Ngoại trừ phần được nêu ở Thuyết minh 2(c), các chính sách kế toán được Công ty áp dụng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này giống như các chính sách kế toán được áp dụng đối với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(c) Thay đổi các chính sách kế toán

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty áp dụng bất hồi tố những yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về trình bày và thuyết minh công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 210 không ảnh hưởng trọng yếu việc đo lường và trình bày công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty. Thuyết minh báo cáo tài chính theo Thông tư 210 không trình bày số liệu so sánh vì được áp dụng bất hồi tố.

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC (“Thông tư 162”) hướng dẫn sửa đổi và bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 162 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Công ty áp dụng bất hồi tố các thay đổi chính sách kế toán này.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.*

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(f) Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán vốn chưa niêm yết được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại và các chứng khoán đầu tư dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đánh giá

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn không được tự do mua bán trên thị trường, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban giám đốc. Ban giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- chi phí nâng cấp văn phòng 5 năm
- thiết bị văn phòng 5 - 7 năm
- đồ đạc và trang thiết bị văn phòng 3 - 5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và phần mềm chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(l) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(p) Quỹ dự trữ pháp định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là dùng để bổ sung vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và dùng để bù đắp cho khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Quỹ dự phòng này và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được phân loại như một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Doanh thu

(i) *Doanh thu môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) *Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) *Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên công việc thực hiện.

(iv) *Doanh thu về vốn kinh doanh*

Doanh thu về vốn kinh doanh chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và các khoản tạm ứng đối với khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán. Doanh thu về vốn kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(v) *Doanh thu từ cổ tức*

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(r) *Chi phí lãi vay*

Chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(s) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận và lỗ thuộc về cổ phiếu phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chịu ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

(v) Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động như một bộ phận.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(x) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, được trình bày ở các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	39.898.978	54.988.922
Tiền gửi ngân hàng	58.205.836.090	34.867.989.341
Các khoản tương đương tiền	290.226.450.048	137.229.347.186
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	<i>101.434.032.941</i>	<i>34.931.653.634</i>
	<hr/>	<hr/>
	348.472.185.116	172.152.325.449

Công ty không có tiền và các khoản tương đương tiền khác VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có khoản tiền 108.776 triệu VNĐ (31/12/2010: 100.100 triệu VNĐ) được thế chấp cho các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Giá trị giao dịch thực hiện trong giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Khối lượng giao dịch thực hiện trong giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Giá trị giao dịch thực hiện trong giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
a) Cửa Công ty chứng khoán				
Cổ phiếu	137.600	3.974.993.945	4.614.404	198.627.021.862
Chứng khoán khác	-	-	80.000	1.100.685.000
b) Cửa nhà đầu tư				
Cổ phiếu	159.510.060	2.509.368.513.055	223.147.065	7.766.761.034.138
Trái phiếu	12.000	1.200.000.000	-	-
Chứng khoán khác	203.630	1.125.766.000	955.280	6.393.045.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	159.863.290	2.515.669.273.000	228.796.749	7.972.881.786.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

5. Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 và ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ	Tăng Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ	Giảm Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
I. Chứng khoán thương mại	660.871	628.341	23.512.707.421	22.949.888.476	186.774.526	219.200.161	(7.637.405.649)	(1.322.447.259)	16.062.076.298	21.846.641.378
Cổ phiếu niêm yết	591.601	559.071	17.110.135.421	16.547.316.476	186.774.526	219.200.161	(7.637.405.649)	(1.322.447.259)	9.659.504.298	15.444.069.378
ACB	33.612	32.322	910.402.376	881.687.975	-	-	(207.911.576)	(54.244.775)	702.490.800	827.443.200
BCC	22.550	22.395	261.377.371	260.224.171	-	-	(159.902.371)	(72.106.171)	101.475.000	188.118.000
BVS	7.840	7.460	222.576.000	213.754.020	-	-	(106.544.000)	(398.020)	116.032.000	213.356.000
GMD	17.920	17.791	704.608.556	701.125.736	-	-	(247.648.556)	(110.464.536)	456.960.000	590.661.200
PVL	10.000	10.000	245.500.000	245.500.000	-	-	(179.500.000)	(96.500.000)	66.000.000	149.000.000
PVS	10.665	9.780	250.584.480	238.027.620	-	-	(47.949.480)	(34.603.620)	202.635.000	203.424.000
PVX	36.426	34.085	810.764.536	765.788.434	-	-	(380.937.736)	(12.509.934)	429.826.800	753.278.500
REE	21.765	21.607	434.276.654	431.884.634	-	-	(190.508.654)	(49.440.734)	243.768.000	382.443.900
SJS	3.035	3.000	235.603.500	233.700.000	-	-	(140.001.000)	(49.200.000)	95.602.500	184.500.000
SSI	120.000	120.000	3.695.142.857	3.695.142.857	-	144.857.143	(1.571.142.857)	-	2.124.000.000	3.840.000.000
TDH	82.098	82.079	3.183.297.634	3.182.738.464	-	-	(1.746.582.634)	(351.012.964)	1.436.715.000	2.831.725.500
VCG	161.768	160.048	4.412.397.565	4.376.566.525	-	-	(2.212.352.765)	(423.380.925)	2.200.044.800	3.953.185.600
VNM	7.000	7.000	610.000.000	610.000.000	153.000.000	-	-	(8.000.000)	763.000.000	602.000.000
Các cổ phiếu khác	56.922	31.504	1.133.603.892	711.176.040	33.774.526	74.343.018	(446.424.020)	(60.585.580)	720.954.398	724.933.478

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
					Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ		
Trái phiếu	69.270	69.270	6.402.572.000	6.402.572.000	-	-	-	-	6.402.572.000	6.402.572.000
CP4A2103	68.000	68.000	6.218.872.000	6.218.872.000	-	-	-	-	6.218.872.000	6.218.872.000
TP REE	1.207	1.207	120.700.000	120.700.000	-	-	-	-	120.700.000	120.700.000
TP TDH	2	2	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	2.000.000
TP UNI	61	61	61.000.000	61.000.000	-	-	-	-	61.000.000	61.000.000
II. Chứng khoán đầu tư	417.450	522.440	13.900.000.000	15.015.147.995	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)	6.400.000.000	7.515.147.995
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	417.450	522.440	13.900.000.000	15.015.147.995	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)	6.400.000.000	7.515.147.995
Cổ phiếu của Ngân hàng An Bình	417.450	417.450	13.900.000.000	13.900.000.000	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)	6.400.000.000	6.400.000.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	-	104.990	-	1.115.147.995	-	-	-	-	-	1.115.147.995
	1.078.321	1.150.781	37.412.707.421	37.965.036.471	186.774.526	219.200.161	(15.137.405.649)	(8.822.447.259)	22.462.076.298	29.361.789.373

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.322.447.259	532.348.267
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	6.314.958.390	790.098.992
Số dư cuối kỳ	<u>7.637.405.649</u>	<u>1.322.447.259</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	7.500.000.000	7.799.535.079
Tăng dự phòng trong kỳ/năm		702.115.000
Dự phòng sử dụng trong kỳ/năm	-	(1.001.650.079)
Số dư cuối kỳ	<u>7.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>

6. Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Phải thu từ các Sở Giao dịch Chứng khoán	43.823.847	337.304.001
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	131.151.100.093	352.686.829.584
	<u>131.194.923.940</u>	<u>353.024.133.585</u>

(i) Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán được hưởng lãi suất ngày là 0,06% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 30 ngày.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000	-
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	3.944.490.737	3.000.000.000
Dự phòng sử dụng trong kỳ/năm	(755.758.804)	-
Số dư cuối kỳ	6.188.731.933	3.000.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Lãi phải thu	12.457.969.895	9.225.228.071
Phải thu từ nhân viên từ Chương trình Cổ phiếu cho nhân viên	204.117.607	67.599.408
Phải thu khác	20.450.000	20.450.000
	12.682.537.502	9.313.277.479

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Chi phí nâng cấp văn phòng VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.441.815.795	28.899.473.742	484.987.308	40.826.276.845
Tăng trong kỳ	-	776.424.100	-	776.424.100
Số dư cuối kỳ	11.441.815.795	29.675.897.842	484.987.308	41.602.700.945
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.885.982.313	8.816.636.580	391.835.881	13.094.454.774
Khấu hao trong kỳ	1.013.352.989	2.720.041.260	47.359.776	3.780.754.025
Số dư cuối kỳ	4.899.335.302	11.536.677.840	439.195.657	16.875.208.799
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	7.555.833.482	20.082.837.162	93.151.427	27.731.822.071
Số dư cuối kỳ	6.542.480.493	18.139.220.002	45.791.651	24.727.492.146

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có các tài sản có nguyên giá 206 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2010: không).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	13.233.172.225
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	643.370.000
Tăng trong kỳ	163.311.785
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	14.039.854.010
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.001.104.178
Phân bổ trong kỳ	1.250.107.704
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.251.211.882
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	10.232.068.047
Số dư cuối kỳ	9.788.642.128
	<hr/> <hr/>

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có các tài sản có nguyên giá 232 triệu VNĐ đã được phân bổ hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 232 triệu VNĐ).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.398.837.500	-
Tăng trong kỳ/năm	332.832.500	2.398.837.500
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(643.370.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.088.300.000	2.398.837.500
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	265.638.080	743.132.426
Tăng trong kỳ	42.402.337	7.440.000
Phân bổ trong kỳ/năm	(198.403.908)	(484.934.346)
Số dư cuối kỳ	109.636.509	265.638.080

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	750.000.000

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3.287.938.132	1.905.935.767

Khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005, do Bộ Tài chính ban hành, Công ty phải ký quỹ khoản tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,008% trên tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.905.935.767	772.010.002
Tiền nộp bổ sung trong kỳ/năm	1.382.002.365	1.116.493.742
Tiền lãi trong kỳ/năm	-	17.432.023
Số dư cuối kỳ	<u>3.287.938.132</u>	<u>1.905.935.767</u>

14. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ	<u>3.939.512.140</u>	<u>3.868.184.980</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

15. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ 1/1/2011 VNĐ	Số vay trong kỳ VNĐ	Số trả trong kỳ VNĐ	Số dư cuối kỳ 30/6/2011 VNĐ	
Các khoản vay ngắn hạn từ						
Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15%-16%	46.500.000.000	246.200.000.000	(254.200.000.000)	38.500.000.000	
Ngân hàng Indovina Bank	12%	31.600.000.000	112.930.000.000	(125.830.000.000)	18.700.000.000	
Ngân hàng Taipei Fubon Bank-Chi nhánh phụ Thành phố Hồ Chí Minh	15%-16,04%	15.000.000.000	44.500.000.000	(45.000.000.000)	14.500.000.000	
Ngân hàng Taipei Fubon Bank-Chi nhánh Bình Thạnh	15,05%	-	20.000.000.000	(14.500.000.000)	5.500.000.000	
Ngân hàng Hua Nan Bank-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14,15%-17,5%	10.000.000.000	28.200.000.000	(28.200.000.000)	10.000.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông -Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	15,5%-16,5%	9.500.000.000	130.400.000.000	(139.900.000.000)	-	
			112.600.000.000	582.230.000.000	(607.630.000.000)	87.200.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15%	50.000.000.000	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	
			162.600.000.000	632.230.000.000	(657.630.000.000)	137.200.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

16. Thuế phải và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	360.830.692	940.204.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.880.453.600
	<hr/>	<hr/>
	360.830.692	2.820.658.399

17. Chi phí phải trả

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	1.288.853.457	2.073.731.000
Chi phí tư vấn	336.887.880	270.000.000
Chi phí giao dịch chứng khoán	148.284.431	520.411.629
Chi phí thuê	65.115.000	46.540.000
Tiền hoa hồng	145.213.652	444.593.808
Chi phí lãi vay	1.588.632.870	1.607.206.916
Chi phí khác	1.378.849.593	1.488.498.350
	<hr/>	<hr/>
	4.951.836.883	6.450.981.703

18. Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán	1.443.813.584	9.519.330.584
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	13.202.995.000	58.157.504.000
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (i)	102.361.962.818	61.169.619.753
	<hr/>	<hr/>
	117.008.771.402	128.846.454.337

- (i) Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư phản ánh khoản tiền gửi của khách hàng phục vụ cho các hoạt động kinh doanh chứng khoán của các nhà đầu tư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền lãi cho khoản tạm ứng từ Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc	-	3.750.000.000
Tiền tạm ứng từ khách hàng cho việc mua hộ chứng khoán	-	1.109.605.000
Tiền lãi cho khoản tạm ứng từ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	2.916.666.620	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	330.444.544	232.486.732
	<hr/>	<hr/>
	3.247.111.164	5.092.091.732

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại. Các cổ phiếu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

21. Quỹ dự trữ pháp định

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành về Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán, Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ dự trữ pháp định nêu trên hàng năm. Công ty không trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vì Công ty phát sinh lỗ trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

22. Doanh thu khác

	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng	8.069.026.117	3.226.513.197	13.852.742.485	8.092.016.875
Khoản phí từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	15.690.368.411	10.092.468.252	30.786.566.642	16.856.099.365
Khác	3.317.860	17.556.073	3.317.860	23.792.217
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	23.762.712.388	13.336.537.522	44.642.626.987	24.971.908.457

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

23. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán	305.713.779	1.354.321.453	754.266.658	2.331.733.372
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	3.199.784.707	(1.187.272.353)	6.314.958.390	(411.184.072)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(429.968.603)	-	(299.535.079)
Chi phí giao dịch chứng khoán	-	3.649.214.719	-	5.109.457.397
Chi phí lưu ký chứng khoán	133.735.857	37.694.565	281.284.192	67.131.418
Chi phí nhân sự trực tiếp	5.523.454.833	5.230.856.082	11.182.849.980	10.339.672.386
Chi phí hoa hồng	77.027.803	1.084.869.440	237.845.564	1.626.465.685
Chi phí công cụ và dụng cụ	69.072.916	277.985.630	175.878.408	507.338.955
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.959.433.757	1.261.664.957	3.917.742.672	2.286.912.612
Chi phí thuê văn phòng	3.498.217.016	3.595.025.733	6.588.675.621	5.925.454.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.023.929	2.186.809.738	4.174.183.826	4.373.067.723
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.944.490.737	-	3.944.490.737	-
Chi phí lãi cho tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	2.677.347.219	1.395.263.123	3.821.258.678	1.801.030.442
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	2.601.909.671	700.865.576	5.816.116.934	803.198.909
Chi phí lãi từ phát hành trái phiếu ngắn hạn	1.166.666.667	-	3.041.666.667	-
Chi phí khác	427.246.385	221.039.474	820.060.730	317.663.014
	27.365.125.276	19.378.369.534	51.071.279.057	34.778.407.101

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	3.828.359.600	3.457.359.169	7.668.577.962	7.311.616.149
Chi phí thuê văn phòng	743.256.612	1.009.000.804	1.663.182.612	2.605.137.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.368.281.318	1.483.448.297	3.704.989.813	2.844.758.076
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	567.703.922	587.212.039	1.113.119.057	1.172.983.206
Thuế và lệ phí	-	10.521.308	13.000.000	16.153.578
Chi phí khác	440.243.373	489.180.153	845.265.965	814.339.221
	7.947.844.825	7.036.721.770	15.008.135.409	14.764.987.603

25. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	750.000.000	-	750.000.000	-
	750.000.000	-	750.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(6.017.259.875)	1.777.089.274	(11.381.634.993)	520.446.344
Thuế theo thuế suất của Công ty	(1.504.314.969)	444.272.318	(2.845.408.748)	130.111.586
Chi phí không được khấu trừ thuế	95.522.181	10.733.277	184.556.492	21.466.554
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(455.005.595)	-	(151.578.140)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	750.000.000	-	750.000.000	-
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận	1.408.792.788	-	2.660.852.256	-
	750.000.000	-	750.000.000	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế không được ghi nhận vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản lỗ chịu thuế này.

(b) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập của Công ty là 25%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)****26. Lãi trên cổ phiếu****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông lần lượt là 6.767.259.875 VNĐ và 12.131.634.993 VNĐ (30/6/2010: lợi nhuận lần lượt là 1.777.089.274 VNĐ và 520.446.344 VNĐ) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lần lượt là 30.000.000 cổ phiếu và 30.000.000 cổ phiếu, (30/6/2010: lần lượt là 30.000.000 cổ phiếu và 28.997.238 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) (Lỗ)/ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	(6.767.259.875)	1.777.089.274	(12.131.634.993)	520.446.344

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn ba tháng từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	30.000.000	13.500.000	30.000.000	13.500.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	16.500.000	-	15.497.238
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	30.000.000	30.000.000	30.000.000	28.997.238

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Công ty CX Technology Vietnam Corporation			
Phí môi giới nhận được	Cổ đông	414.720	27.563.122
Chi phí lãi		26.080.674	50.634.411
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Tín)			
Nhận tiền gửi	Cổ đông	131.000.000.000	60.000.000.000
Phí tư vấn phải trả		-	2.200.000.000
Chi phí lãi		3.239.246.531	900.000.000
Thu từ việc bán trái phiếu		52.916.666.620	-
Bà Nguyễn Hồng Mai			
Phí môi giới nhận được	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	12.553.033
Chi phí thuê phải trả		102.900.000	838.846.623
Chi phí lãi		-	113.346
Tiền thù lao		377.931.000	302.587.538

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

28. Biến động các khoản phải thu

Loại hình	Tổng số VNĐ	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số khó đòi VNĐ	Số dự phòng đã lập
		Số quá hạn VNĐ	Số khó đòi VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tổng số VNĐ	Số quá hạn VNĐ		
1. Phải thu khách hàng	-	-	-	80.488.951.916	(80.474.562.916)	14.389.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	294.791.566	-	-	4.626.747.836	(2.907.955.116)	2.013.584.286	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	353.024.133.585	-	3.000.000.000	1.421.481.402.643	(1.643.310.612.288)	131.194.923.940	-	6.944.490.737	(3.944.490.737)
4. Phải thu khác	9.313.277.479	-	-	23.674.922.954	(20.305.662.931)	12.682.537.502	-	-	-
	362.632.202.630	-	3.000.000.000	1.530.272.025.349	(1.746.998.793.251)	145.905.434.728	-	6.944.490.737	(3.944.490.737)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

29. Quản lý rủi ro tài chính

Phần thuyết minh này trình bày chi tiết về mức độ rủi ro tài chính của Công ty và các phương pháp được Công ty sử dụng để quản lý các rủi ro này. Rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Công ty gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Công ty chịu rủi ro tín dụng thông qua việc tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các hoạt động đầu tư.

Rủi ro do các đối tác không thực hiện đúng nghĩa vụ được kiểm soát một cách liên tục. Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản thế chấp.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ những nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế và các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, rủi ro tín dụng của Công ty chủ yếu phát sinh từ các khoản tiền gửi ngân hàng, tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh từ các hoạt động huy động vốn của Công ty và trong việc quản lý thu nợ. Rủi ro này bao gồm rủi ro không đáp ứng đủ tài sản có kỳ đáo hạn và lãi suất thích hợp và rủi ro không có khả năng thanh lý tài sản với mức giá hợp lý trong khoản thời gian cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, thời gian đáo hạn chủ yếu chính của các tài sản tài chính và nợ phải trả của Công ty là dưới 1 năm.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Công ty không có rủi ro tiền tệ trọng yếu đối với các ngoại tệ khác VND.

Rủi ro lãi suất

Hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro về biến động lãi suất trên tài sản hưởng lãi và công nợ chịu lãi. Một số tài sản có ngày đáo hạn không xác định được, hoặc được nhạy cảm với lãi suất không thực sự tương ứng với các khoản nợ phải trả cụ thể.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Bảng biểu dưới đây tóm tắt tình trạng rủi ro lãi suất của Công ty. Bảng cũng trình bày tài sản và nợ tài chính, được phân loại theo ngày đáo hạn. Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất thể hiện khoản tiền danh nghĩa của các công cụ tài chính nhạy cảm với lãi suất.

Tại ngày 31 tháng 6 năm 2011	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Không chịu lãi suất VNĐ	Tổng VNĐ
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	348.432.286.138	-	-	39.898.978	348.472.185.116
Chứng khoán thương mại (gộp)	-	183.700.000	6.218.872.000	17.110.135.421	23.512.707.421
Các khoản phải thu (gộp)	131.151.100.093	-	-	13.993.733.385	145.144.833.478
Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-	-	13.900.000.000	13.900.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	3.287.938.132	-	-	3.287.938.132
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	3.939.512.140	3.939.512.140
TỔNG TÀI SẢN	479.583.386.231	3.471.638.132	6.218.872.000	48.983.279.924	538.257.176.287
NỢ PHẢI TRẢ					
Vay và nợ ngắn hạn	137.200.000.000	-	-	-	137.200.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	102.361.962.818	-	-	14.646.808.584	117.008.771.402
Nợ ngắn hạn khác	-	-	-	8.644.973.757	8.644.973.757
Nợ dài hạn	-	-	-	1.211.571.250	1.211.571.250
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	239.561.962.818	-	-	24.503.353.591	264.065.316.409
MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT	240.021.423.413	3.471.638.132	6.218.872.000	24.479.926.333	274.191.859.878

Rủi ro về giá chứng khoán vốn

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty. Rủi ro về giá chứng khoán vốn được quản lý bởi Ban giám đốc, những người chịu trách nhiệm kiểm soát rủi ro bằng cách lựa chọn cẩn thận các loại chứng khoán cho từng hạn mức cụ thể.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

30. Cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	15.806.043.296	10.983.983.408
Trong vòng hai đến năm năm	21.901.319.270	17.560.989.146
	<hr/>	<hr/>
	37.707.362.566	28.544.972.554

31. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Các hoạt động của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 25% đối với lỗ trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

(c) Quỹ dự trữ pháp định

Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty không trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vì Công ty phát sinh lỗ trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(d) Cổ tức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty chưa công bố chia cổ tức và cũng chưa có kế hoạch công bố việc phân chia cổ tức. Kế hoạch phân chia cổ tức, nếu có, sẽ được công bố vào nửa năm sau.

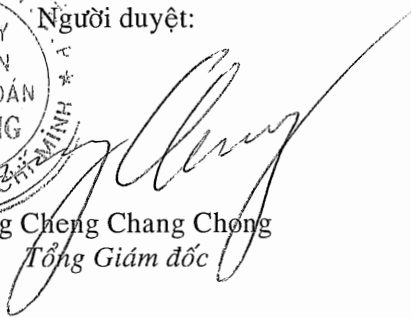
Người lập:



Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Ông Cheng Chang Chong
Tổng Giám đốc

5 AUG 2011